

NHỮNG BÀI HỌC TỪ VIỆC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

PHẠM VĨNH HÀ
Trường Đại học Luật Hà Nội

Nhận bài ngày 28/5/2026. Sửa chữa xong 07/6/2026. Duyệt đăng 12/6/2026.

Abstract

The article analyzes the fundamental aspects of the social functions performed by the Nguyen Dynasty throughout its existence (1802-1945). The achievements and limitations of the Nguyen administration in overseeing various facets of social welfare and implementing community activities offer valuable insights for defining the scope and methodologies of state's social functions in the contemporary era.

Keywords: Reform, social functions, the Nguyen Dynasty.

1. Đặt vấn đề

Triều Nguyễn được thiết lập trong một bối cảnh đầy biến động. Sự tranh giành quyền lực kéo dài giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, Tây Sơn - Nguyễn đã đưa đến những hệ quả hết sức bất lợi cho sự phát triển của một quốc gia. Sau khi lên nắm chính quyền, triều đình Nguyễn không chỉ phải đối diện, giải quyết những vấn đề hậu chiến tương tự các chính quyền trước đó mà vấn đề còn mới mẻ và phức tạp hơn nhiều, thậm chí chưa có tiền lệ trong lịch sử Việt Nam. Chính quyền Nguyễn tuy đã có những nỗ lực không nhỏ trong việc ổn định xã hội và chăm lo các mặt của đời sống nhưng chỉ thực sự hiệu quả trong 4 đời vua đầu tiên gồm Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức - được coi là giai đoạn độc lập. Từ năm 1858 nước ta bước sang giai đoạn bị xâm lăng và đô hộ, các chính sách cai trị trong đó có chính sách xã hội được thi hành trên lãnh thổ Việt Nam không còn là chủ kiến của các vua Nguyễn mà có sự thao túng của thực dân.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nhà nước Nguyễn thực hiện trách nhiệm chăm nuôi dân chúng xuất phát từ việc thể chế hóa đường lối Đức trị

Lý luận kinh điển Nho giáo cho rằng quốc gia cấu thành từ 3 yếu tố: dân chúng, xã tắc (đất đai) và vua, trong đó, dân là quan trọng nhất. Thuyết Thiên mệnh cũng quy định trách nhiệm chăm nuôi, giáo hóa dân của bậc Thiên tử. Do đó, nhà nước phong kiến Việt Nam nói chung và triều Nguyễn nói riêng bên cạnh bảo vệ địa vị và quyền lực của vua cũng quy định trách nhiệm của nhà nước, quan lại là phải chăm nuôi dân chúng.

2.1.1. Về chế độ ruộng đất

Ở Việt Nam thời phong kiến, do chế độ tự trị tự quản làng xã, người dân hàng xã thường được cấp ruộng đất của làng để cày cấy. Nhìn chung các triều đại phong kiến Việt Nam đều ít nhiều tôn trọng tính tự trị tự quản đồng thời để đảm bảo sự hòa đồng giữa làng với nước nên đều quy định về việc cấp ruộng đất công cho dân trong làng. Chính sách quân điền đã được quy định từ thời vua Lê Thánh Tông, đến triều Nguyễn về cơ bản vẫn được duy trì. Theo quy định được ban hành từ thời Gia Long (1804) và được thực hiện đến năm 1840 dưới thời Minh Mạng, công điền tại các địa phương sẽ được chia theo địa vị của những người trong làng (dân đinh được hưởng 6,5 phần, lão niên cổ cùng 4,5 phần, con

Email: hanguyen1785@gmail.com.

mổ côi và đàn bà góa 3 phần). Phép quân điền Gia Long được thực hiện trong 36 năm và đến năm 1839, Minh Mệnh tiến hành một cải cách căn bản. Theo đó quan lại, binh lính và dân đinh cùng được nhận một phần đất công, các đối tượng khác được nhận bằng một nửa hoặc một phần ba. Việc triều Nguyễn tiếp tục thực hiện chế độ quân điền có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kìm chế tình trạng tư hữu đang phát triển mạnh, hạn chế nạn cường hào, ít nhiều đảm bảo dân có “tấc đất cắm dùi” để ổn định đời sống. Pháp luật triều Nguyễn cũng rất chú trọng bảo vệ ruộng đất công, Hoàng Việt luật lệ có nhiều quy định về việc ngăn chặn và trừng phạt những hành vi xâm hại ruộng đất công (từ điều 84 đến điều 90).

2.1.2. Về công tác thủy lợi

Các triều đại phong kiến Việt Nam nói chung đều rất quan tâm công tác trị thủy, thủy lợi mà trọng tâm là việc đắp đê. Nhà nước Nguyễn càng chú trọng vấn đề này khi tổng khối lượng đào đắp đê dưới triều Nguyễn bằng tổng số khối lượng đào đắp đê của các triều đại trước. Năm 1809 Gia Long đặt Bắc Thành đê chánh đồng thời nhà vua cũng định kích thước của các loại đê. Chiều dài đê ở Bắc thành vào năm 1809 là 239.933 trượng (tương đương 960 km). Dưới thời Minh Mạng, do tình trạng lũ lụt liên tiếp ở miền Bắc, nhà vua càng tăng cường công tác đê điều. Năm 1830 chiều dài tổng cộng của các loại đê ở miền Bắc đã tăng lên 303.616 trượng (tức khoảng 1215 km) và đến cuối thế kỷ XIX thì hệ thống đê điều ở Bắc kỳ đã dài chừng 2.400 km (Nguyễn Thế Anh, 2008).

Ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Gia Định thành) là nơi thừa nước hơn thiếu nước, công cuộc thủy lợi lại chuyên chú nhiều hơn vào tiêu thoát nước hơn là giữ nước. Khác với việc đắp đê ở Bắc Việt, triều đình Nguyễn lại cho đào những con sông, con kênh vừa làm thủy lợi vừa làm thủy đạo để liên kết các tỉnh Nam kỳ với nhau. Một trong những sông đào quy mô lớn nhất và quan trọng nhất là kênh Vĩnh Tế (dài 91km, rộng 40m, sâu 2,4m) nối liền sông Châu Đốc với Hà Tiên. Công trình này được khởi công vào năm 1819 dưới thời Gia Long, đến năm 1824 dưới thời Minh Mạng mới hoàn thành. Qua gần 200 năm, đến nay kênh Vĩnh Tế vẫn mang tầm vóc chiến lược lớn lao cả về quốc phòng, kinh tế và xã hội.

Không chỉ chú trọng đắp đê, đào sông, triều Nguyễn cũng đưa vào pháp luật (cụ thể là bộ Hoàng Việt luật lệ) những quy định trừng phạt các hành vi xâm hại đê điều như: đào trộm đê sông, bờ giữ nước tại Điều 395, không sửa chữa đê điều hoặc sửa chữa không đúng lúc tại Điều 396 (Nguyễn Văn Thành và cộng sự, 1994).

2.1.3. Về công tác cứu trợ nạn dân khi xảy ra thiên tai, dịch họa

Khoảng 80 năm đầu của triều Nguyễn cũng là giai đoạn Đại Nam thường xuyên đối mặt với thiên tai. Riêng dưới thời Tự Đức, 2 huyện Vân Giang và Tiên Lữ 18 năm liên tiếp bị vỡ đê và ngập lụt đến nỗi dân đói khát phải bỏ làng đi tha phương cầu thực. Ngoài thiên tai là dịch họa, triều Nguyễn (1802 – 1883) phải đối mặt với khoảng hơn 500 cuộc đấu tranh lớn nhỏ chống lại triều đình, các vụ xâm lấn biên giới, lãnh thổ của các thế lực bên ngoài, sự đánh chiếm của thực dân Pháp.

Những khi con dân đói khổ lầm than, nhà vua thường hạ chiếu tự nhận lỗi trước dân chúng và có những hành vi tích cực cứu giúp dân chúng như miễn thuế, giảm tô, mở kho thóc, phát tiền cứu đói... Riêng trong tháng 2/1833, vua Minh Mạng đã 7 lần ra lệnh xuất tiền thóc để cứu đói và chữa bệnh cho dân các tỉnh khi Bắc Hà mất mùa, dân đói kém nặng. Tổng số lần miễn, giảm hoãn thuế và sùu dịch trong 81 năm cai trị của triều Nguyễn (từ đời Gia Long đến đời Tự Đức) lên đến hơn 500 lần.

2.2. Nhà nước Nguyễn chú trọng giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng người hiền tài phục vụ việc giáo hóa dân theo hệ tư tưởng Nho giáo

2.2.1. Khuyến khích giáo dục Nho học, đặc biệt là ở Nam Bộ

Năm Gia Long thứ hai (1803), nhà nước cho xây dựng Quốc học đường, đặt quan Đốc học và Trợ giáo phụ trách tại kinh đô Huế. Năm Minh Mệnh thứ hai (1821) đổi Quốc học đường thành Quốc Tử Giám, đồng thời cho mở rộng quy mô. Việc sửa chữa, mở rộng Quốc Tử Giám được tiếp tục trong các năm 1847 và 1860 dưới thời Tự Đức. Cùng với Quốc Tử Giám, hệ thống trường công lập dưới thời

Nguyễn được thiết lập ở tất cả các địa phương, từ cấp tỉnh cho đến các phủ huyện. Đến đầu thời Tự Đức, 21/30 tỉnh của cả nước đã có trường học cấp tỉnh; 56 phủ và 82 huyện (trên tổng số 401 đơn vị cấp phủ, huyện) có trường học. Hệ thống trường tư thực với nhiều cấp độ và quy mô cũng được tổ chức ở nhiều địa phương. Trong những trường ấy có không ít những thầy học nổi tiếng uyên thâm, có nhiều học trò đỗ đạt. Như vậy dưới triều Nguyễn, một hệ thống giáo dục của nhà nước đã nhanh chóng được thiết lập lại từ trung ương đến địa phương (đóng vai trò chủ đạo của toàn bộ nền giáo dục), đồng thời với việc tiếp tục tồn tại và phát triển một cách phổ biến hệ thống giáo dục dân gian.

Riêng đối với Nam Bộ (là địa bàn sinh sống của nhiều tộc người như Khơme, Chăm, Mạ, Stieng, Hán...) ban đầu là vùng đất phi Nho, nơi Khổng giáo hầu như không được biết đến. Những điều kiện thuận lợi do thiên nhiên ưu đãi khiến cư dân Nam Bộ ít quan tâm đến việc học. Họ chú trọng vào thương nghiệp chứ không chọn "học ra làm quan" làm mục đích sống. Hệ quả là số lượng người Nam học hay và đỗ đạt thấp hơn nhiều so với người Bắc. Nhà Nguyễn đã thực thi nhiều chính sách nhằm rút ngắn khoảng cách giữa hai miền: đặt các chức học quan ở các tỉnh phía Nam, chuyển các cử nhân ở phía Nam thuộc các địa phương ít người đỗ đạt sang học ghép với các tỉnh có số người đỗ đông hơn để dễ mạnh tinh thần học tập, cấp lương, gạo cho học sinh đi học, mở trường thi Hương Gia Định và tạo chính sách phụ thí linh động...

2.2.2. Cải tiến khoa cử

Cũng giống như các triều đại trước khoa cử của triều Nguyễn bao gồm 3 cấp là thi Hương, thi Hội và thi Đình. Năm 1807, Gia Long bắt đầu tổ chức khoa thi Hương đầu tiên, quy định 6 năm một khoa. Năm 1825 định lại phép thi Hương và thi Hội, theo đó cứ 3 năm mở một khoa thi: thi Hương vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, thi Hội vào các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. Phép thi được quy định từ năm 1807 gồm bốn trường (kinh nghĩa; chế, chiếu, biểu; phú; văn sách), về sau có điều chỉnh ít nhiều. Trong khoảng thời gian từ 1807 đến 1918 nhà Nguyễn đã tổ chức được 47 khoa thi (36 chính khoa và 11 ân khoa), lấy đỗ 5.278 người.

Dưới thời Nguyễn, quy chế trường thi được đề ra rất nghiêm ngặt. Tuy nhiên đối với vùng Nam Bộ, việc tổ chức thi và chấm thi được thực hiện với những "chiều cố" nhất định. Cùng với việc điều chỉnh cách thi cho phù hợp với năng lực của sĩ tử, triều đình còn tăng giải ngạch lấy đỗ Cử nhân của vùng Nam Bộ. Bên cạnh việc nới lỏng các chỉ tiêu để thu hút người học, các vua Nguyễn cũng ra các chỉ dụ để thu hút bổ nhiệm người Nam Bộ vào các vị trí trong bộ máy chính quyền.

2.3. Nhà nước Nguyễn quan tâm đến việc phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, bảo tồn văn hóa thiểu số, tiếp thu văn hóa nước ngoài

Quốc sử quán triều Nguyễn được xây dựng dưới thời vua Minh Mạng với chức năng là cơ quan biên soạn lịch sử chính thức duy nhất của nước ta trên thực tế cũng đồng thời tham gia cả các lĩnh vực về văn hóa, địa lý, con người Việt Nam. Đại Nam thực lục do Quốc sử quán biên soạn được đánh giá là bộ sách lịch sử có nhiều tài liệu tốt không chỉ cho công tác nghiên cứu lịch sử mà còn cả văn học, triết học, kinh tế chính trị học, luật học, quân sự, văn hóa, tư tưởng...

Theo ghi chép của chính sử, các vua đầu triều Nguyễn đã cho tu sửa, tôn tạo nhiều đền, miếu phục vụ nhu cầu tâm linh của người dân cũng như tôn vinh những vị có công đức, bên cạnh đó là xây dựng nhiều ngôi chùa lớn (tuy nhiên về sau có chính sách điều giảm số lượng chùa chiền trong cả nước). Nhà nước cũng đã cho chuẩn hóa nhiều nghi thức, lễ hội trong triều cũng như trong dân gian. Các loại hình nghệ thuật diễn xướng được khuyến khích phát triển, đặc biệt là nhã nhạc cung đình Huế (ngày nay được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới).

Nhà Nguyễn sở hữu một lãnh thổ rộng lớn chưa từng có nếu so với các triều đại phong kiến trước đó. Chính quyền triều Nguyễn tỏ ra tôn trọng văn hóa bản địa của những dân tộc sinh sống ở những vùng đất mới sáp nhập, những cộng đồng người có nếp sống tương đối khác biệt so với người Kinh. Nhằm thu phục nhân tâm của đồng bào Chăm, dưới thời vua Gia Long, triều đình chủ trương chưa thu thuế nhân đinh và thuế ruộng đất ở vùng trấn Thuận Thành, Bình Thuận. Vua Gia Long vẫn cho phép quan lại địa phương được phép thu một số thứ thuế khác đối với người Chăm, tuy nhiên các thứ thuế

trên thường là nhẹ hơn so với người Kinh và các vua triều Nguyễn cũng thường “ban ân trạch”, bằng cách tha thuế hoặc miễn giảm thuế khóa cho họ (Nội các triều Nguyễn, 1993). Năm 1840, vua Minh Mạng cho phép gọi người Chăm ở Bình Thuận là Tản dân mặt khác cũng bảo cho người Chăm phải tự xưng là Tản dân, muốn cho họ biết cái ý nghĩa “nhất thị đồng nhân” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1994). Ông cũng luôn tỏ ra tôn trọng những di sản văn hóa của người Chăm. Năm 1836, ông sai quan tỉnh Bình Thuận chọn “con em kẻ sĩ và nhân dân, tư chất hơi sáng” cho đi học tập chữ và tiếng nói người Chăm, hàng tháng cấp lương cho cả thầy giáo và học trò. Sách Đại Nam thực lục cũng ghi chép về việc nhà vua cho chọn học trò để đi học tiếng của người Chiêm, người Ni, người Thanh và người Thổ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007). Trước đó, vua Gia Long cũng đã ban hành nhiều khá nhiều chính sách ưu đãi đối với người Hoa. Bộ phận người Hoa đã cư trú nhiều đời, đã định cư, lấy vợ Việt Nam, có quốc tịch Việt Nam, có nhiều công giúp triều Nguyễn mở mang, xây dựng đất nước... được đóng thuế nhẹ hơn so với những người Hoa mới sang vẫn giữ quốc tịch Hoa (về sau này mới đánh đồng 2 ngạch thuế).

Bên cạnh việc thiết lập và bảo vệ nền tảng văn hóa gốc Nho, nhà Nguyễn cũng bước đầu có sự giao lưu với các nền văn minh phương Tây và học tập văn hóa của họ. Bộ sách Đại Nam thực lục có ghi chép một loạt sự kiện như: chuẩn định việc chọn học trò để học thông ngôn các tiếng Phương Tây; cử người vào học tiếng Pháp, chữ Pháp ở trường Gia Định; đặt lại chương trình học chữ Pháp và tiếng Pháp; bắt đầu mở trường học tiếng Tây, chữ Tây ở nha Thương chính Hải Dương; khuyến khích cho ra nước ngoài học tiếng, chữ và nghề; làm trường học chữ Pháp và tiếng Pháp ở Kinh; lần đầu tiên cho 10 người sang Pari học chữ Tây và tiếng Tây...

2.4. Nhà nước Nguyễn chưa đầu tư đúng mức cho y tế và khoa học công nghệ phục vụ mục đích cộng đồng

Cùng với việc tiếp thu văn hóa Tây phương, nhà Nguyễn dưới thời vua Gia Long và vua Minh Mạng cũng bắt đầu tiếp xúc, học hỏi các tri thức khoa học, sao chép, áp dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến của Châu Âu nhưng chủ yếu bó hẹp trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng (chế tạo súng, thuốc súng, đạn, tàu thuyền chiến...). Những thành tựu khoa học công nghệ sử dụng để phục vụ mục đích cộng đồng hầu như vắng bóng, hiếm hoi có thể kể đến như xe “thủy sương” (tức xe chở nước) do quan xưởng triều Minh Mạng chế ra có thể sử dụng khi chữa cháy hoặc tưới ruộng chống hạn hay như máy xẻ gỗ chạy bằng sức nước (vẫn theo nguyên lý kỹ thuật phương Tây)...

Y tế cũng không phải là lĩnh vực được chính quyền Nguyễn chú trọng. Xuyên suốt bộ Đại Nam thực lục, có rất ít sự kiện về y tế được ghi chép. Sử sách khi đề cập đến dịch bệnh thường chỉ ghi lại những con số người chết mà ít thấy bóng dáng các biện pháp phòng dịch, chữa bệnh được nhà nước tiến hành. Các thầy thuốc thường tỏ ra bất lực khi phải đối diện với việc chữa trị hàng loạt trận dịch vốn xảy ra khá thường xuyên do mất mùa, đói kém và cả sự thiếu vệ sinh trong nếp sinh hoạt của người dân lúc đó. Y học Trung Quốc từ xưa được các triều đại phong kiến tiếp thu sử dụng và trở thành dòng y học chính thống, chủ yếu dựa trên kinh nghiệm trị liệu của cá nhân nên tồn tại nhiều hạn chế. Cơ quan y tế cao nhất của triều đình là Thái y viện cũng chỉ là cơ quan chữa bệnh, đào tạo thầy thuốc phục vụ cho chính quyền mà trước hết là nhà vua, hoàng tộc, quan lại chứ “không phải nơi nghiên cứu y học, không thể trở thành hạt nhân khoa học cần có của một nền y tế toàn dân”. Trước thời Khải Định, cũng chưa có vị vua Nguyễn nào đưa ra một chính sách phát triển y tế thực sự rõ ràng. Đề nghị cải cách đồng y theo hướng chuyển từ dùng thuốc Bắc (nguyên liệu nhập từ Trung Quốc) sang dùng thuốc Nam (các vị thuốc bản địa có cùng khí vị) được Nguyễn Trường Tộ, Thái Khắc Tuy đưa ra từ thời Tự Đức nhưng không được chấp thuận hoàn toàn do tâm lý chuộng thuốc Tàu. Phải đến triều vua Khải Định, ý tưởng đó mới được chính nhà vua và triều đình tiếp nối. Năm 1919, Khải Định cho lập ra Nam y học trường với các chức năng nghiên cứu - thí nghiệm vốn không có ở Thái y viện đời Tự Đức trở về trước. Sự tiếp xúc với Tây y qua những sản phẩm của khoa học kỹ thuật hiện đại còn đưa đến cho vua Khải Định ý hướng tham phỏng phép khám bệnh của Tây y rồi dùng Nam dược điều trị, kết hợp tận dụng thế mạnh của cả hai nền y học. Tuy nhiên cũng rất khó xem đây là một chính sách độc lập được triển khai một cách chủ động bởi triều đình vì thực tế các vua triều Nguyễn lúc này buộc phải chấp nhận sự xâm nhập của Tây

y với mô hình tổ chức y tế hiện đại mà người Pháp áp đặt.

Trong bối cảnh một nền y tế bảo thủ và mờ nhạt, mảng chăm sóc sức khỏe nhân dân của triều Nguyễn lại thể hiện một điểm sáng ở các biện pháp đối phó với tệ nạn thuốc phiện. Chính sách phòng chống thuốc phiện được thể hiện tập trung nhất dưới thời vua Minh Mạng với hành loạt quy định cấm được ban hành: cấm nấu và tàng trữ thuốc phiện, cấm hút thuốc phiện, cấm buôn bán thuốc phiện... Vua Minh Mạng nhận thức sâu sắc tác hại của thuốc phiện gây ra cho con người về thể chất và tinh thần, ông đã nhiều lần gọi thuốc phiện là “thuốc độc” hay “vật rất ác”. Các dụ liên quan đến thuốc phiện của vua Minh Mạng cho thấy một bức tranh khá hoàn chỉnh, toàn diện về chính sách phòng chống thuốc phiện của ông. Vua Minh Mạng còn lôi cuốn toàn xã hội vào cuộc chiến chống thuốc phiện bằng biện pháp vừa khen thưởng cho người cáo giác, vừa trừng phạt những người che giấu việc liên quan đến thuốc phiện. Tuy không ngăn chặn được triệt để tệ nạn thuốc phiện nhưng quyết tâm của vua Minh Mạng cũng đã mang lại những hiệu quả nhất định.

3. Kết luận

Thứ nhất, so với các triều đại trước, chức năng xã hội của nhà nước Nguyễn đa dạng hơn về nội dung, bao quát hầu hết các khía cạnh xã hội của đời sống nhưng thiếu đồng đều. Dễ thấy, công tác văn hóa, giáo dục là những mảng mà các vua Nguyễn quan tâm nhiều hơn trong khi khoa học, y tế lại là mảng kém phát triển. Nhà Nguyễn cũng thực hiện khá tốt chính sách đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc nhưng lại thực thi chính sách tôn giáo có phần cực đoan (ban hành lệnh cấm đạo và giết những người truyền giáo Tây dương trong một thời gian dài). Trong xã hội hiện đại, sự yếu kém của một chỉ số xã hội có thể kìm hãm, cản trở sự tăng trưởng của các chỉ số khác. Bài học rút ra là nhà nước cần phải quan tâm phát triển đồng bộ và cân đối tất cả các phương diện cấu thành của chức năng xã hội, đảm bảo một cách tốt nhất cả về đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Thứ hai, những hoạt động cụ thể mà nhà nước Nguyễn tiến hành để thực hiện chức năng xã hội cho thấy nhiều biện pháp thiết thực và tương đối quyết liệt (ví dụ trong công tác đề điều hay phòng chống thuốc phiện) tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có không ít những biện pháp mang nặng tính hình thức hay những chính sách có phần sáo rỗng. Ví dụ việc định lệ và nêu thưởng cho quan thọ, dân thọ, gia đình ngũ đại đồng đường, con hiếu, cháu hiền, nghĩa phu, tiết phụ, trinh nữ... được ghi chép nhiều song tính chính xác của những thông tin này là điểm cần cân nhắc (với trình độ y tế thời bấy giờ việc hàng năm đều có hàng chục người sống đến 100 tuổi được thống kê lại để ban thưởng là khá phi lý). Hơn nữa, những việc làm này của nhà nước cũng không có ý nghĩa cải thiện điều kiện sống của người dân mà chủ yếu thể hiện ân điển của thiên tử theo hướng ban phát. Những việc làm thực chất hơn như bảo vệ các nhóm yếu thế, đảm bảo công ăn việc làm cho người dân hay bảo hiểm xã hội lại gần như vắng bóng. Nhà nước tuy đã quan tâm hơn đến mảng hưu trí nhưng cũng mới chỉ bó hẹp trong đối tượng quan lại, nguyên tắc xác định chế độ còn cứng nhắc. Cần nhận thức rằng, chức năng xã hội của nhà nước phải xuất phát từ chính nhu cầu tự thân của xã hội chứ không phải lòng trắc ẩn của lực lượng cầm quyền. Nhà nước cần xác định rõ những gì xã hội cần, người dân cần từ đó đưa ra những giải pháp thực tế và khả thi, bệnh hình thức là căn bệnh cần tuyệt đối tránh.

Thứ ba, nhìn vào cách nhà Nguyễn triển khai chức năng xã hội ta thấy nhiều chính sách và thể chế thường xuyên được cải tiến theo hướng tinh chỉnh nhưng không có nhiều cải cách mang tính đột phá từ sau hai đời vua đầu tiên. Thiệu Trị, Tự Đức phần vì tâm lý tôn trọng truyền thống, muốn tiếp nối và phát huy những thành tựu của vua cha nhưng cũng phần vì thiếu những phẩm chất lãnh đạo ưu tú nên dường như ít mạnh dạn trong việc đưa ra các chủ trương riêng. Sau thời Tự Đức, với việc triều đình mất dần quyền lực, chức năng nhà nước nói chung và chức năng xã hội nói riêng càng về sau càng thụ động và lệ thuộc phần lớn vào nước ngoài. Nhiều thành quả về y tế, khoa học được mang lại bằng con đường cưỡng bức cuối thời Nguyễn do vậy khó có thể gọi là thành công của chính quyền Nguyễn. Bài học rút ra ở đây là tầm quan trọng của sự ổn định về chính trị đối với việc triển khai chức năng xã hội. Muốn thực hiện triệt để và hiệu quả chức năng xã hội thì phải có tiền đề là sự tự chủ về mặt chính trị,

có như vậy những việc nhà nước muốn làm mới có thể “làm được và kiểm soát được”. Xã hội ngày nay vận động với tốc độ nhanh hơn rất nhiều so với thế kỷ trước, những khía cạnh của chức năng xã hội cũng trở nên phong phú hơn. Những lĩnh vực trước đây thuộc thẩm quyền quản lý chủ yếu của bộ Hộ và bộ Lễ nay được chuyên môn hóa cho rất nhiều các cơ quan khác nhau. Với chính thể cộng hòa dân chủ nhân dân, nhà nước Việt Nam hiện nay ít phụ thuộc vào một cá nhân như thời quân chủ, tuy vậy cũng không nên xem nhẹ của vai trò của cá nhân lãnh đạo. Thủ tướng, Phó thủ tướng, Bộ trưởng phải là những con người nhạy bén, am hiểu sâu sắc về lĩnh vực mình phụ trách, không được có tư duy bảo thủ và sẵn sàng đưa ra đề xuất cải cách khi điều kiện cho phép, có như vậy mới thực hiện được mục tiêu đi tắt đón đầu, tạo đà phát triển cho đất nước.

Thứ tư, phảng phát trong các chính sách xã hội của nhà Nguyễn chúng ta cũng có thể nhận thấy tư duy phát triển bền vững, dù chưa thực sự rõ ràng. Việc đào kênh Vĩnh Tế không chỉ nhằm mục đích trị thủy mà còn có tác dụng tạo ra tuyến giao thông mới, hình thành những vùng cư trú mới, thúc đẩy sự phát triển của thương mại. Đề xuất cải cách Đông y cho thấy sự quan tâm của “nhà quản lý” đối với vấn đề khai thác và tái tạo tài nguyên. Đây là những tư tưởng rất tiến bộ mà Nhà nước Việt Nam hiện nay cần kế thừa và phát triển. Xây dựng các chính sách xã hội cần tính toán tới sự phù hợp và khả năng kết hợp với các chính sách kinh tế cũng như quốc phòng, tăng trưởng kinh tế cân đối với việc cải thiện chất lượng sống người dân và các yếu tố xã hội khác, đồng thời quan tâm đến các tác động môi trường.

Tài liệu tham khảo

- Nội các triều Nguyễn (1993). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (tập 4), Viện Sử học, dịch. NXB Thuận Hóa.
- Nguyễn Thế Anh (2008). *Kinh tế - xã hội Việt Nam dưới các triều vua Nguyễn*. NXB Văn học.
- Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, & Trần Hựu (1994). *Hoàng Việt luật lệ: Luật Gia Long* (Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Văn Tài, dịch và giới thiệu). NXB Văn hóa - Thông tin.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1994). *Minh Mệnh chính yếu* (tập 6). NXB Thuận Hóa.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2007). *Đại Nam thực lục* (Viện Sử học, dịch). NXB Giáo dục.